

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2026**



- |                                 |                    |
|---------------------------------|--------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính   | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN/HN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

-----

-----

## **Thông tin chung**

---

|                |  |
|----------------|--|
| Tên công ty    | CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)  |
| Địa chỉ        | 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ |
| Báo cáo        | Báo cáo tài chính hợp nhất                   |
| Niên độ        | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026      |
| Tổng Giám đốc  | Mã Ích Hưng                                  |
| Kế toán trưởng | Tô Minh Chăng                                |
| Người lập      | Lý Thị Thu Hồng                              |
| Ngày lập       | Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026               |

## **Kiểm soát số liệu**

---

|                               |             |            |
|-------------------------------|-------------|------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Số cuối quý | Số đầu năm |
| - Kết quả kinh doanh          | Năm nay     | Năm trước  |
| - Lưu chuyển tiền tệ          | Năm nay     | Năm trước  |
| - TM tiền                     | Số cuối quý | Số đầu năm |



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

## BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)  
Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng  
Điện thoại: (0299) 3822201  
Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002  
Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;  
và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

**Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng** (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2026-31/03/2026 như sau:

| Chỉ tiêu             | ĐVT    | 01/01-31/03<br>2025 | 01/01-31/03<br>2026 | So sánh<br>(%) |
|----------------------|--------|---------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên liệu mua      | Tấn    | <b>10,706.09</b>    | <b>6,383.41</b>     |                |
| - Tôm nguyên liệu    |        | 10,318.38           | 6,079.96            | 58.92          |
| - Nông sản           |        | 387.71              | 303.45              | 78.27          |
| Thành phẩm chế biến  | Tấn    | <b>6,179.00</b>     | <b>4,550.86</b>     |                |
| - Tôm đông           |        | 5,914.02            | 4,327.39            | 73.17          |
| - Nông sản           |        | 264.98              | 223.47              | 84.33          |
| Tôm BTP mua ngoài    | Tấn    | <b>199.34</b>       | <b>71.37</b>        | 35.80          |
| Sản lượng tiêu thụ   | Tấn    | <b>6,356.57</b>     | <b>4,772.54</b>     |                |
| - Hàng thủy sản      |        | 6,119.00            | 4,491.51            | 73.40          |
| - Nông sản           |        | 237.57              | 281.03              | 118.29         |
| Doanh thu tiêu thụ   | Tr USD | 70.48               | 50.29               | 71.35          |
|                      | Tr Đ   | 1,990,042           | 1,398,671           | 70.28          |
| Nộp ngân sách        | Tr Đ   | 9,850.10            | 29,635.42           | 300.86         |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr Đ   | 36,349.95           | 51,291.41           | 141.10         |
| Tỷ suất LN/DT        | %      | 1.90                | 3.63                | 191.15         |
| Tỷ suất LN/VCSH      | %      | 1.53                | 1.91                | 124.84         |
| Vòng quay VLĐ        | Vòng   | 0.70                | 0.38                | 54.29          |

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA  
TỔNG GIÁM ĐỐC



MÃ ÍCH HƯNG

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND          |                           |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             | Ngày 31 tháng 03 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| <b>TÀI SẢN</b>                               |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>3,505,277,383,904</b>  | <b>3,806,037,069,517</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>563,867,786,969</b>    | <b>1,159,214,053,467</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 293,067,786,969           | 477,361,663,211           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 270,800,000,000           | 681,852,390,256           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1,375,575,255,000</b>  | <b>1,055,925,255,000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 1,375,575,255,000         | 1,055,925,255,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>494,033,373,503</b>    | <b>559,290,090,917</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 438,296,640,125           | 534,216,045,481           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 30,461,299,730            | 12,720,724,981            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 9           | 25,275,433,648            | 12,353,320,455            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>976,852,145,074</b>    | <b>884,713,190,560</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 976,852,145,074           | 884,713,190,560           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>94,948,823,358</b>     | <b>146,894,479,573</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 14          | 13,567,655,446            | 20,950,428,531            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        | 16          | 81,381,167,912            | 125,944,051,042           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>954,014,634,893</b>    | <b>1,029,116,918,127</b>  |
| <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>642,868,177,575</b>    | <b>696,200,138,580</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 638,987,749,297           | 692,367,806,755           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1,825,478,772,193         | 1,825,533,924,971         |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                    | 223        |             | (1,186,491,022,896)       | (1,133,166,118,216)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 3,880,428,278             | 3,832,331,825             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6,663,218,437             | 6,509,138,437             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2,782,790,159)           | (2,676,806,612)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>18,868,983,775</b>     | <b>29,809,799,411</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | 13          | 18,868,983,775            | 29,809,799,411            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>292,277,473,543</b>    | <b>303,106,980,136</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 14          | 292,277,473,543           | 303,106,980,136           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        | 29.3        | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>4,459,292,018,797</b>  | <b>4,835,153,987,644</b>  |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND          |                           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             | Ngày 31 tháng 03 năm 2026 | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                           |                           |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>1,793,849,594,414</b>  | <b>2,220,504,006,600</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>1,783,090,278,164</b>  | <b>2,209,285,229,850</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | 15          | 293,440,198,460           | 113,224,595,979           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        |             | 3,231,466,902             | 6,825,342,406             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 314        | 16          | 1,668,969,656             | 17,878,070,612            |
| 5. Phải trả người lao động                            | 315        |             | 54,236,365,910            | 84,541,094,915            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 316        | 17          | 402,500,873,278           | 396,738,943,144           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 320        | 18          | 11,746,781,486            | 2,298,906,487             |
| 8. Vay ngắn hạn                                       | 321        | 19          | 987,714,193,447           | 1,527,740,583,521         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 323        | 22          | 28,551,429,025            | 60,037,692,786            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>10,759,316,250</b>     | <b>11,218,776,750</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                              | 338        | 18          | 880,000,000               | 880,000,000               |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                          | 343        | 3.10        | 9,879,316,250             | 10,338,776,750            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>2,665,442,424,383</b>  | <b>2,614,649,981,044</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>2,665,442,424,383</b>  | <b>2,614,649,981,044</b>  |
| 1. Vốn cổ phần  | 411        |             | 653,888,890,000           | 653,888,890,000           |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 653,888,890,000           | 653,888,890,000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 593,681,126,002           | 593,681,126,002           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 37,303,914,783            | 37,303,914,783            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 420        |             | 1,088,569,630,358         | 1,047,717,313,762         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 1,047,717,313,762         | 699,056,703,796           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 420b       |             | 40,852,316,596            | 348,660,609,966           |
| 5. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát                    | 429        |             | 291,998,863,240           | 282,058,736,497           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>4,459,292,018,797</b>  | <b>4,835,153,987,644</b>  |

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chàng

Tổng Giám đốc

Mã Ích Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 01/01-31/03 |                   | Kỳ kế toán 01/01-31/03 |                   |
|-----|---|-------|-------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|     |   |       |             | Năm 2026               | Năm 2025          | Năm 2026               | Năm 2025          |
|     | 1   |       |             | 4                      | 5                 | 6                      | 7                 |
| 1.  | Doanh thu bán hàng                              | 01    | 23.1        | 1,398,670,810,604      | 1,990,041,840,943 | 1,398,670,810,604      | 1,990,041,840,943 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ                              | 02    | 23.1        | 147,460,000            | 811,633           | 147,460,000            | 811,633           |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 23.1        | 1,398,523,350,604      | 1,990,041,029,310 | 1,398,523,350,604      | 1,990,041,029,310 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 1,297,808,488,238      | 1,863,054,345,940 | 1,297,808,488,238      | 1,863,054,345,940 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp                                   | 20    |             | 100,714,862,366        | 126,986,683,370   | 100,714,862,366        | 126,986,683,370   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 23.2        | 32,083,438,800         | 28,578,291,221    | 32,083,438,800         | 28,578,291,221    |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 23    | 27          | 17,165,899,336         | 13,286,323,570    | 17,165,899,336         | 13,286,323,570    |
|     | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 24    |             | 12,896,360,094         | 6,848,934,003     | 12,896,360,094         | 6,848,934,003     |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    | 25          | 38,655,602,090         | 88,026,606,486    | 38,655,602,090         | 88,026,606,486    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 26          | 26,847,575,467         | 18,855,097,434    | 26,847,575,467         | 18,855,097,434    |
| 10. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 50,129,224,273         | 35,396,947,101    | 50,129,224,273         | 35,396,947,101    |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 1,217,618,000          | 1,054,531,724     | 1,217,618,000          | 1,054,531,724     |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    |             | 55,434,916             | 101,521,124       | 55,434,916             | 101,521,124       |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 1,162,183,084          | 953,010,600       | 1,162,183,084          | 953,010,600       |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 01/01-31/03 |                 | Kỳ kế toán 01/01-31/03 |                 |
|-----|--|-------|-------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|     |  |       |             | Năm 2026               | Năm 2025        | Năm 2026               | Năm 2025        |
|     | 1  |       |             | 4                      | 5               | 6                      | 7               |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 51,291,407,357         | 36,349,957,701  | 51,291,407,357         | 36,349,957,701  |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 29.1        | 498,964,018            | 210,906,345     | 498,964,018            | 210,906,345     |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 29.1        | -                      | (1,600,490,260) | -                      | (1,600,490,260) |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 50,792,443,339         | 37,739,541,616  | 50,792,443,339         | 37,739,541,616  |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 40,852,316,596         | 29,615,681,550  | 40,852,316,596         | 29,615,681,550  |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 9,940,126,743          | 8,123,860,066   | 9,940,126,743          | 8,123,860,066   |
| 20. | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                   | 70    | 21.4        | 625                    | 391             | 625                    | 391             |
| 21. | Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu                 | 71    | 21.4        | 625                    | 391             | 625                    | 391             |

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Mã Ích Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Mã số  | Chi tiêu   | Thuyết minh | Luỹ kế từ 01/01-31/03    |                         |
|--|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
|  |  |             | Năm 2026                 | Năm 2025                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |             |                          |                         |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>51,291,407,357</b>    | <b>36,349,957,701</b>   |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                          |                         |
| 02   | - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")   | 11,12       | 54,536,888,227           | 55,802,472,284          |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | (459,460,500)            | (205,430,500)           |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (7,607,868,699)          | (6,295,680,839)         |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (17,360,943,601)         | (9,069,427,300)         |
| 06   | - Chi phí Lãi vay  | 26          | 12,896,360,094           | 6,848,934,003           |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>93,296,382,878</b>    | <b>83,430,825,349</b>   |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 116,767,942,200          | (321,934,042,004)       |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (92,138,954,514)         | 340,826,545,028         |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |             | 161,229,460,040          | (541,457,108)           |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 18,212,279,678           | 15,686,225,955          |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (13,630,593,062)         | (6,771,141,866)         |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 16          | (15,289,324,175)         | (1,696,451,163)         |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (31,486,263,761)         | (56,231,727,000)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>236,960,929,284</b>   | <b>52,768,777,191</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |             |                          |                         |
| 21   | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   |             | 9,735,888,414            | (37,138,393,740)        |
| 22   | - Tiền thu do thanh lý TSCĐ  |             | 22,727,273               | 1,442,878,788           |
| 23   | - Chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn   |             | (424,400,000,000)        | (73,200,000,000)        |
| 24   | - Thu hồi tiền cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn  |             | 104,750,000,000          | 83,980,000,000          |
| 26   | - Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  |             | -                        | -                       |
| 27   | - Tiền thu lãi ngân hàng   |             | 10,945,062,626           | 9,760,922,136           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(298,946,321,687)</b> | <b>(15,154,592,816)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |             |                          |                         |
| 31   | - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              |             | -                        | -                       |
| 33   | - Tiền thu từ đi vay   |             | 218,995,318,165          | 488,014,884,091         |
| 34   | - Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (759,021,708,239)        | (80,294,060,482)        |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu  | Thuyết minh | Luỹ kế từ 01/01-31/03    |                          |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | Năm 2026                 | Năm 2025                 |
| 36    | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               | 21.2        | -                        | -                        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>(540,026,390,074)</b> | <b>407,720,823,609</b>   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (602,011,782,477)        | 445,335,007,984          |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 1,159,214,053,467        | 1,077,460,582,378        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6,665,515,979            | 6,477,569,384            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 5           | <b>563,867,786,969</b>   | <b>1,529,273,159,746</b> |

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng



Mã Ích Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 07 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 5.198

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty thành viên như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An.

- Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")

Công ty TNHH Vĩnh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200205569, cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2002, các GCNĐKKD điều chỉnh. Vĩnh Thuận có trụ sở chính tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động chính của Vĩnh Thuận là nuôi tôm công nghiệp.

Vào ngày kết thúc Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính hợp nhất và các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

#### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa: kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### **3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 03 - 15 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 03 - 08 năm |
| Thiết bị quản lý         | 03 - 07 năm |
| Tài sản khác             | 04 - 10 năm |

#### **3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

#### **3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 06 năm 2007, ngày 04 tháng 10 năm 2012, ngày 04 tháng 02 năm 2020 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Và giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn năm 2003. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

#### **3.8 Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

20  
C  
O  
P  
Y  
A  
T

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

| 5. TIỀN              | 31/03/2026             | 01/01/2026               |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
|                      | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt tại quỹ     | 1,587,473,560          | 3,478,456,406            |
| Tiền gửi ngân hàng   | 291,480,313,409        | 473,883,206,805          |
| Tương đương tiền (*) | 270,800,000,000        | 681,852,390,256          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>563,867,786,969</b> | <b>1,159,214,053,467</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,7%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,2%/năm.

| 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED      | 162,923,358,553        | 174,306,174,004        |
| KYOKUYO CO.,LTD                     | 49,878,151,016         | 30,153,513,098         |
| SK FOOD BRANDS,INC.                 | 36,915,298,000         | 22,737,057,840         |
| TAI FOONG USA, INC                  | 35,675,228,553         | 13,918,585,711         |
| Khác                                | 152,904,604,003        | 293,100,714,828        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>438,296,640,125</b> | <b>534,216,045,481</b> |

| 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Trả trước cho các bên khác | 30,461,299,730        | 12,720,724,981        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>       | <b>30,461,299,730</b> | <b>12,720,724,981</b> |

| 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Trích trước lãi tiền gửi  | 18,151,731,889        | 11,758,578,187        |
| Tạm ứng cho nhân viên     | 4,302,670,894         | 184,623,169           |
| Chi hộ                    | 631,022,576           | 409,119,099           |
| Khác                      | 2,190,008,289         | 1,000,000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>25,275,433,648</b> | <b>12,353,320,455</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

| 10. HÀNG TỒN KHO  | 31/03/2026                    | 01/01/2026                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Hàng mua đang đi trên đường                             | -                             | 2,060,320,659                 |
| Nguyên vật liệu   | 112,821,581,745               | 62,841,208,308                |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế | 46,839,363,153                | 39,158,685,534                |
| Thành phẩm  | 527,784,978,861               | 721,849,925,028               |
| Hàng gửi đi bán   | -                             | 32,719,961,786                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                     | 289,406,221,315               | 26,083,089,245                |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>976,852,145,074</u></b> | <b><u>884,713,190,560</u></b> |

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

200  
CÔ  
CÔ  
HƯ  
SA  
01

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, Dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác      | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|----------------|--------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                              |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| 1. Số dư đầu kỳ                                   | 787,916,284,897          | 924,920,274,977     | 87,399,880,294         | 13,783,185,486               | 11,514,299,317 | <b>1,825,533,924,971</b> |
| 2. Số tăng trong kỳ                               | 601,759,259              | 126,500,000         | -                      | 78,500,000                   | 244,087,963    | <b>1,050,847,222</b>     |
| <i>Bao gồm:</i>                                   |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| - Mua sắm, xây dựng mới                           | 601,759,259              | 126,500,000         | -                      | 78,500,000                   | 244,087,963    | <b>1,050,847,222</b>     |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang hoàn thành | -                        | -                   | -                      | -                            | -              | -                        |
| - Khác  | -                        | -                   | -                      | -                            | -              | -                        |
| 3. Số giảm trong kỳ                               | -                        | 1,106,000,000       | -                      | -                            | -              | <b>1,106,000,000</b>     |
| <i>Gồm:</i>                                       |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| - Thanh lý  | -                        | 1,106,000,000       | -                      | -                            | -              | <b>1,106,000,000</b>     |
| - Khác  | -                        | -                   | -                      | -                            | -              | -                        |
| 4. Số dư cuối kỳ                                  | 788,518,044,156          | 923,940,774,977     | 87,399,880,294         | 13,861,685,486               | 11,758,387,280 | <b>1,825,478,772,193</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                 |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| 1. Số dư đầu kỳ                                   | 423,834,725,296          | 633,519,847,702     | 57,687,682,451         | 11,603,730,836               | 6,520,131,931  | <b>1,133,166,118,216</b> |
| 2. Khấu hao trong kỳ                              | 27,166,667,439           | 24,363,000,189      | 2,430,496,381          | 232,210,155                  | 238,530,516    | <b>54,430,904,680</b>    |
| 3. Số giảm trong kỳ                               | -                        | 1,106,000,000       | -                      | -                            | -              | <b>1,106,000,000</b>     |
| <i>Gồm:</i>                                       |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| - Thanh lý  | -                        | 1,106,000,000       | -                      | -                            | -              | <b>1,106,000,000</b>     |
| - Khác  | -                        | -                   | -                      | -                            | -              | -                        |
| 4. Số dư cuối kỳ                                  | 451,001,392,735          | 656,776,847,891     | 60,118,178,832         | 11,835,940,991               | 6,758,662,447  | <b>1,186,491,022,896</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>           |                          |                     |                        |                              |                |                          |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                                | 364,081,559,601          | 291,400,427,275     | 29,712,197,843         | 2,179,454,650                | 4,994,167,386  | <b>692,367,806,755</b>   |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                               | 337,516,651,421          | 267,163,927,086     | 27,281,701,462         | 2,025,744,495                | 4,999,724,833  | <b>638,987,749,297</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                          | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ khác     | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|---------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                  |               |                      |
| 1. Số dư đầu kỳ                   | 3,270,412,686     | 1,437,800,610    | 1,800,925,141 | <b>6,509,138,437</b> |
| 2. Số tăng trong kỳ               | -                 | 154,080,000      | -             | <b>154,080,000</b>   |
| <i>Bao gồm:</i>                   |                   |                  |               |                      |
| - Tăng khác                       |                   | 154,080,000      |               | <b>154,080,000</b>   |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                 | -                | -             | -                    |
| <i>Bao gồm:</i>                   |                   |                  |               |                      |
| - Giảm thanh lý                   | -                 | -                | -             | -                    |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 3,270,412,686     | 1,591,880,610    | 1,800,925,141 | <b>6,663,218,437</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |               |                      |
| 1. Số dư đầu kỳ                   | 1,213,874,163     | 1,195,860,609    | 267,071,840   | <b>2,676,806,612</b> |
| 2. Hao mòn trong kỳ               | 13,307,952        | 82,539,999       | 10,135,596    | <b>105,983,547</b>   |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                 | -                | -             | -                    |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 1,227,182,115     | 1,278,400,608    | 277,207,436   | <b>2,782,790,159</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                  |               |                      |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                | 2,056,538,523     | 241,940,001      | 1,533,853,301 | <b>3,832,331,825</b> |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 2,043,230,571     | 313,480,002      | 1,523,717,705 | <b>3,880,428,278</b> |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | 31/03/2026<br>VND            | 01/01/2026<br>VND            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí phát triển dự án nuôi tôm | 1,845,665,502                | 568,997,138                  |
| - Máy móc đang chờ lắp đặt          | 756,639,339                  | 26,368,543,550               |
| - Khác                              | 16,266,678,934               | 2,872,258,723                |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b><u>18,868,983,775</u></b> | <b><u>29,809,799,411</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                            | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>13,567,655,446</b>  | <b>20,950,428,531</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 13,446,527,155         | 20,369,417,199         |
| Phí bảo hiểm               | 121,128,291            | 581,011,332            |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>292,277,473,543</b> | <b>303,106,980,136</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 17,518,738,699         | 24,132,482,421         |
| Quyền sử dụng đất          | 269,055,183,388        | 271,753,223,219        |
| Chi phí cải tạo ao         | -                      | 89,900,216             |
| Chi phí bảo trì TSCĐ       | 5,703,551,455          | 7,131,374,280          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>305,845,128,989</b> | <b>324,057,408,667</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| XN Nuôi Thủy Sản Xuân Phú                  | 156,309,782,000        | -                      |
| KYOKUYO CO.LTD                             | 50,622,954,657         | 55,572,705,892         |
| Khác                                       | 86,507,461,803         | 57,651,890,087         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>293,440,198,460</b> | <b>113,224,595,979</b> |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| Phải trả các bên khác                      | 288,434,770,460        | 112,364,615,979        |
| Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 30) | 5,005,428,000          | 859,980,000            |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| <b>Phải thu</b>            | <b>125,944,051,042</b> | <b>16,620,877,277</b>   | <b>61,183,760,407</b>     | <b>81,381,167,912</b> |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                            | 01/01/2026             | <i>Số tăng trong kỳ</i> | <i>Số giảm trong kỳ</i>   | 31/03/2026            |
| Thuế GTGT                  | 125,944,051,042        | 16,620,877,277          | 61,183,760,407            | 81,381,167,912        |
| <b>Phải trả</b>            | <b>17,878,070,612</b>  | <b>14,803,310,120</b>   | <b>31,012,411,076</b>     | <b>1,668,969,656</b>  |
|                            | 01/01/2026             | <i>Số tăng trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | 31/03/2026            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15,440,050,249         | 498,964,018             | 15,527,424,485            | 411,589,782           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1,831,275,557          | 12,555,493,349          | 13,828,703,987            | 558,064,919           |
| Các khoản thuế khác        | 17,179,600             | 48,151,124              | 65,330,724                | -                     |
| Thuế GTGT đầu ra           | 589,565,206            | 1,700,701,629           | 1,590,951,880             | 699,314,955           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí thuế chống bán phá giá   | 381,658,183,970        | 379,373,331,370        |
| Chi phí thuế đối ứng             | 1,935,978,425          | 1,935,978,425          |
| Chi phí trích tiền điện nuôi tôm | 12,100,000,000         | -                      |
| Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm     | -                      | 1,511,000,000          |
| Chi phí kiểm mẫu                 | 4,680,583,009          | 6,409,611,000          |
| Khác                             | 2,126,127,874          | 7,509,022,349          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>402,500,873,278</b> | <b>396,738,943,144</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                     | 31/03/2026            | 01/01/2026           |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
|                     | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>     | <b>11,746,781,486</b> | <b>2,298,906,487</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 2,003,316,040         | -                    |
| Bảo hiểm xã hội     | 8,684,506,701         | -                    |
| Khác                | 1,058,958,745         | 2,298,906,487        |
| <b>Dài hạn</b>      | <b>880,000,000</b>    | <b>880,000,000</b>   |
| Nhận ký quỹ dài hạn | 880,000,000           | 880,000,000          |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>12,626,781,486</b> | <b>3,178,906,487</b> |

**19. VAY NGẮN HẠN**

|                   | Số đầu kỳ         | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ  | Số cuối kỳ      |
|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| Vay ngân hàng (*) | 1,527,740,583,521 | 978,204,642,867  | 1,518,231,032,941 | 987,714,193,447 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

| Ngân hàng   | 31/03/2026             |           | Kỳ hạn trả gốc                            | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo   |
|---|------------------------|-----------|---|---------------------|---|
|   | VND                    | Nguyên tệ |   |                     |   |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b> |                        |           |   |                     |   |
| Vay VNĐ   | 64,849,459,661         |           | Từ ngày 13/06/2026<br>đến ngày 28/06/2026 | 3,4 - 3,6%          | - Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN<br>- Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy)<br>- Hàng tồn kho (tối thiểu 70% dư nợ tại thời điểm)<br>- Khoản phải thu (tối thiểu 30% dư nợ tại thời điểm)<br>- Kho 6.000 (khu công nghiệp) |
| Vay VNĐ   | 399,374,052,881        |           | Từ ngày 17/06/2026<br>đến ngày 26/09/2026 | 6,0 - 6,8%          |   |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu Tư &amp; Phát Triển VN (BIDV) - CNST</b>    |                        |           |   |                     |   |
| Vay VNĐ   | 47,712,540,343         |           | Từ ngày 22/06/2026<br>đến ngày 27/06/2026 | 4,0%                | - Hàng hóa luân chuyển  |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>  |                        |           |   |                     |   |
| Vay VNĐ   | 267,471,513,729        |           | Từ ngày 18/04/2026<br>đến ngày 20/09/2026 | 4,0 - 5,5%          | - Ao nuôi tôm Tân Nam<br>- Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An<br>- Nhà cửa VKT Tin An<br>- Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An)<br>- 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)   |
| Vay VNĐ   | 197,738,764,833        |           | Từ ngày 24/04/2026<br>đến ngày 24/09/2026 | 4,8 - 7,5%          | - Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng  |
| <b>Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ</b>                   |                        |           |   |                     |   |
| Vay VNĐ   | 10,567,862,000         |           | Đến ngày 27/04/2026                       | 7,0%                | - Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nam Á   |
| <b>Tổng cộng vay VNĐ</b>  | <b>987,714,193,447</b> |           |   |                     |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>                 |                           |                        |                       |                                   |                                 |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2025        | 653,888,890,000           | 593,681,126,002        | -                     | 920,130,829,923                   | 298,202,566,043                 | 2,465,903,411,968        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ         |                           |                        |                       | 29,615,681,550                    | 8,123,860,066                   | 37,739,541,616           |
| Cổ tức công bố & đã trả          |                           |                        |                       | -                                 | -                               | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  |                           |                        |                       | (31,804,648,602)                  | -                               | (31,804,648,602)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b> | <b>653,888,890,000</b>    | <b>593,681,126,002</b> | <b>-</b>              | <b>917,941,862,871</b>            | <b>306,326,426,109</b>          | <b>2,471,838,304,982</b> |
| <b>Năm nay</b>                   |                           |                        |                       |                                   |                                 |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 653,888,890,000           | 593,681,126,002        | 37,303,914,783        | 1,047,717,313,762                 | 282,058,736,497                 | 2,614,649,981,044        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ         |                           |                        |                       | 40,852,316,596                    | 9,940,126,743                   | 50,792,443,339           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      |                           |                        | -                     | -                                 | -                               | -                        |
| Cổ tức                           |                           |                        |                       | -                                 | -                               | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  |                           |                        |                       | -                                 | -                               | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b> | <b>653,888,890,000</b>    | <b>593,681,126,002</b> | <b>37,303,914,783</b> | <b>1,088,569,630,358</b>          | <b>291,998,863,240</b>          | <b>2,665,442,424,383</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|   | 01/01/26-31/03/26 | 01/01/25-31/03/25 |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm                           | 653,888,890,000   | 653,888,890,000   |
| Phát hành cổ phiếu mới                    | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ                           | 653,888,890,000   | 653,888,890,000   |
| Cổ tức công bố                            | -                 | -                 |
| Cổ tức đã trả bởi công ty mẹ              | -                 | -                 |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | -                 | -                 |

**21.3 Cổ phiếu**

|  | 01/01/26-31/03/26 | 01/01/25-31/03/25 |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| <b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>          | 65,388,889        | 65,388,889        |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 65,388,889        | 65,388,889        |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |                   |                   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 65,388,889        | 65,388,889        |

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

|  | 01/01/26-31/03/26     | 01/01/25-31/03/25     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 40,852,316,596        | 29,615,681,550        |
| <i>Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>  | -                     | (4,062,049,766)       |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>40,852,316,596</b> | <b>25,553,631,784</b> |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  | 65,388,889            | 65,388,889            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 625                   | 391                   |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  |                       |                       |

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**22. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỜNG**

|               | 01/01/26-31/03/26<br>VND | 01/01/25-31/03/25<br>VND |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu kỳ     | 60,037,692,786           | 45,932,419,234           |
| Trích lập quỹ | -                        | 31,804,648,602           |
| Sử dụng quỹ   | (31,486,263,761)         | (56,231,727,000)         |
| Số cuối kỳ    | <u>28,551,429,025</u>    | <u>21,505,340,836</u>    |

**23. DOANH THU**

**23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | 01/01/26-31/03/26<br>VND | 01/01/25-31/03/25<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>         | <u>1,398,670,810,604</u> | <u>1,990,041,840,943</u> |
| <i>Trong đó:</i>              |                          |                          |
| + Doanh thu bán thủy sản      | 1,368,009,712,599        | 1,962,026,946,481        |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | 30,661,098,005           | 28,014,894,462           |
| <i>Trừ:</i>                   | <b>147,460,000</b>       | <b>811,633</b>           |
| + Hàng bán bị trả lại         | 147,460,000              | -                        |
| + Giảm giá hàng bán           | -                        | 811,633                  |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>        | <u>1,398,523,350,604</u> | <u>1,990,041,029,310</u> |
| <i>Trong đó:</i>              |                          |                          |
| + Doanh thu bán thủy sản      | 1,367,862,252,599        | 1,962,026,134,848        |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | 30,661,098,005           | 28,014,894,462           |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | 01/01/26-31/03/26<br>VND | 01/01/25-31/03/25<br>VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 17,531,680,753           | 8,354,318,733            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 14,551,758,047           | 20,223,972,488           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <u>32,083,438,800</u>    | <u>28,578,291,221</u>    |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                         | 01/01/26-31/03/26<br>VND | 01/01/25-31/03/25<br>VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn hàng thủy sản | 1,276,901,054,165        | 1,839,948,186,280        |
| - Giá vốn hàng nông sản | 20,907,434,073           | 23,106,159,660           |
| <b>Tổng cộng</b>        | <u>1,297,808,488,238</u> | <u>1,863,054,345,940</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                | 01/01/26-31/03/26     | 01/01/25-31/03/25     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Chi phí vận chuyển             | 16,957,576,649        | 38,625,681,930        |
| Chi phí hoa hồng               | 452,229,967           | 158,234,190           |
| Chi phí thuế chống bán phá giá | -                     | 23,752,628,522        |
| Chi phí thuế chống trợ cấp     | -                     | 12,324,373,346        |
| Chi phí thuế đối ứng           | 2,138,212,046         | -                     |
| Chi phí nhân viên              | 1,341,356,531         | 1,090,168,796         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn    | 2,158,263,767         | 2,142,666,540         |
| Chi phí bán hàng khác          | 15,607,963,130        | 9,932,853,162         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>38,655,602,090</b> | <b>88,026,606,486</b> |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | 01/01/26-31/03/26     | 01/01/25-31/03/25     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên           | 19,991,784,796        | 12,273,311,995        |
| Thuế và phí                 | 2,245,657,890         | 2,074,870,843         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 887,922,360           | 968,511,697           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 864,104,832           | 773,405,918           |
| Chi phí khác                | 2,858,105,589         | 2,764,996,981         |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>26,847,575,467</b> | <b>18,855,097,434</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | 01/01/26-31/03/26     | 01/01/25-31/03/25     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay      | 12,896,360,094        | 6,848,934,003         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4,269,539,242         | 6,437,389,567         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>17,165,899,336</b> | <b>13,286,323,570</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | 01/01/26-31/03/26        | 01/01/25-31/03/25        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 962,991,634,529          | 1,363,433,204,056        |
| Chi phí nhân công             | 222,169,445,069          | 166,230,531,195          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 54,536,888,233           | 55,812,472,290           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 52,622,394,313           | 69,313,538,940           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 113,262,240,919          | 89,314,544,396           |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1,405,582,603,063</b> | <b>1,744,104,290,877</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | 01/01/26-31/03/26         | 01/01/25-31/03/25             |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|                             | VND                       | VND                           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 498,964,018               | 210,906,345                   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | -                         | (1,600,490,260)               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>498,964,018</u></b> | <b><u>(1,389,583,915)</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

|   | 01/01/26-31/03/26            | 01/01/25-31/03/25            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                            | <b><u>51,291,407,357</u></b> | <b><u>36,349,957,701</u></b> |
| <i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>                            |                              |                              |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ                             | 110,869,832                  | 101,521,124                  |
| - Các khoản chênh lệch tạm thời                                     | -                            | 16,004,902,602               |
| - Thu nhập không chịu thuế  | -                            | -                            |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                             | <b><u>51,402,277,189</u></b> | <b><u>52,456,381,427</u></b> |
| Thu nhập được miễn thuế   | 47,685,489,926               | 51,401,849,703               |
| Thu nhập được ưu đãi thuế 10%                                       | 2,443,934,347                | -                            |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                            | 1,272,852,916                | 1,054,531,724                |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b><u>498,964,018</u></b>    | <b><u>210,906,345</u></b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                   | Nội dung nghiệp vụ | 31/03/2026     | 31/03/2025      |
|---|-------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn PAN                    | Cổ đông lớn                   | Chia cổ tức        | -              | -               |
|   |                               | Chi hộ             | -              | -               |
|   |                               | Chia cổ tức        | -              | -               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Cổ đông lớn                   | Bán hàng hóa       | 1,071,345,000  | -               |
|   |                               | Chi hộ             | 274,739,400    | -               |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam          | Cổ đông lớn                   | Chia cổ tức        | -              | -               |
|   |                               | Mua hàng hóa       | 58,273,545,915 | -               |
| Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam    | Bên liên quan của Cổ đông lớn | Mua hàng hóa       | 26,294,436,000 | 100,757,386,798 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản trả trước & phải trả của các bên liên quan như sau:

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  |             |                          |   |               |
|--|-------------|--------------------------|---|---------------|
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa (tôm giống) | - | 1,011,024,074 |
|--|-------------|--------------------------|---|---------------|

**Phải trả ngắn hạn**

|   |             |                            | 31/03/2026    | 01/01/2026  |
|---|-------------|----------------------------|---------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam          | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa (thức ăn tôm) | 5,005,428,000 | 859,980,000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Cổ đông lớn | Mua dịch vụ                | 189,817,344   | -           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

| Họ tên                      | Chức vụ                        | Thu nhập             |                      |
|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                             |                                | 01/01/26-31/03/26    | 01/01/25-31/03/25    |
| Hồ Quốc Lực                 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     | 1,127,545,000        | 1,136,307,000        |
| Nguyễn Thị Trà My           | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 436,000,000          | 436,000,000          |
| Phạm Hoàng Việt             | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 1,130,470,000        | 1,189,192,000        |
| Nguyễn Văn Khải             | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 327,000,000          | 327,000,000          |
| Boonlap Watcharawanitchakul | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 327,000,000          | 327,000,000          |
| Lưu Nguyễn Trúc Dung        | Trưởng Ban kiểm soát           | 491,810,000          | 495,296,000          |
| Lý Thái Hưng                | Thành viên Ban kiểm soát       | 621,755,000          | 420,265,000          |
| Lý Thị Kim Yến              | Thành viên Ban kiểm soát       | 171,000,000          | 171,000,000          |
| Tô Minh Chăng               | Phụ trách Quản trị             | 680,999,000          | 781,261,000          |
| Triệu Mai Lan               | Thư ký                         | 388,203,000          | 387,495,000          |
| Mã Ích Hưng                 | Tổng Giám đốc                  | 570,570,000          | 468,723,000          |
| Hoàng Thanh Vũ              | Phó Tổng Giám đốc              | 618,556,000          | 627,118,000          |
| Lê Ngọc Hương               | Phó Tổng Giám đốc              | 363,040,000          | 429,053,000          |
| Nguyễn Mộc Khiêm            | Phó Tổng Giám đốc              | 367,240,000          | 431,068,000          |
|                             |                                |                      |                      |
|                             | <b>Tổng cộng</b>               | <b>7,621,188,000</b> | <b>7,626,778,000</b> |

C.P. SAO TA

**31. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 34,59%. Nguyên nhân chủ yếu là do quyết toán vụ nuôi cuối năm 2025 thu hoạch trong quý 1/2026 có hiệu quả tốt.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng

Mã Ích Hưng